

PHỤ LỤC SỐ 01: BIỂU SỐ LƯỢNG BIÊN CHẾ SỰ NGHIỆP VÀ HỢP ĐỒNG GIÁO DỤC NĂM HỌC 2023-2024

(Kèm theo BC số 161/BC-ĐGS ngày 05 tháng 7 năm 2024 của Đoàn Giám sát Thường trực HĐND tỉnh)



TT	Nội dung	Tổng biên chế sự nghiệp căn cứ theo quy định của Bộ GD&ĐT	Năm học 2023-2024								HDLĐ Giảng dạy đã giao năm 2024		Số biên chế sự nghiệp được giao còn thiếu so với quy định (định mức)
			Giao				Có mặt				Giao	có mặt	
			Tổng BC	QL	Giáo viên	Khác	Tổng	QL	Giáo viên	Khác			
1	2	3	4=5+6+7	5	6	7	8=9+10+11	9	10	11	12	13	14=3-4
Sở Giáo dục và Đào tạo		2.308	2.051	93	1.798	160	1.971	93	1.728	150	124	89	257
1	THPT	2.018	1.796	78	1.581	137	1.737	78	1.532	127	107	74	222
	Trung học cơ sở và THPT	290	255	15	217	23	234	15	196	23	17	15	35
Huyện Minh Hóa		1.522	1.316	120	1.021	175	1.212	117	961	134	96	86	206
2	Trung học cơ sở	257	197	19	127	51	185	19	116	50	12	10	60
	TH & THCS	294	252	15	203	34	236	15	188	33	21	14	42
	Tiểu học	482	374	32	290	52	346	31	264	51	35	34	108
	Mầm non	489	493	54	401	38	445	52	393		28	28	-4
Huyện Tuyên Hóa		1.863	1.560	156	1.169	235	1.480	153	1.095	232	94	94	303
3	THCS	429	348	30	241	77	326	29	220	77	19	19	81
	TH & THCS	168	149	12	108	29	144	12	103	29	9	9	19
	Tiểu học	634	513	43	387	83	475	43	351	81	33	33	121
	Mầm non	632	550	71	433	46	535	69	421	45	33	33	82
Thành phố Đông Hới		2.011	1.653	121	1.332	200	1.618	120	1.250	248	131	105	358
4	THCS	538	460	26	364	70	441	25	340	76	47	38	78
	TH & THCS	112	98	9	71	18	98	9	34	55	11	9	14
	Tiểu học	795	617	42	494	81	601	42	478	81	52	43	178
	Mầm non	566	478	44	403	31	478	44	398	36	21	15	88
Huyện Lệ Thủy		2.748	2.275	209	1.753	313	2.220	202	1.719	299	140	138	473

TT	Nội dung	Tổng biên chế sự nghiệp cần có theo quy định của Bộ GD&ĐT	Năm học 2023-2024								HĐLĐ Giảng dạy đã giao năm 2024		Số biên chế sự nghiệp được giao còn thiếu so với quy định (định mức)
			Giao				Có mặt				Giao	có mặt	
			Tổng BC	QL	Giáo viên	Khác	Tổng	QL	Giáo viên	Khác			
5	THCS	634	518	41	375	102	513	41	371	101	17	16	116
	TH & THCS	351	275	24	206	45	262	22	200	40	23	23	76
	Tiểu học	885	701	61	527	113	681	56	515	110	52	51	184
	Mầm non	878	781	83	645	53	764	83	633	48	48	48	97
Huyện Bố Trạch		3.437	2.942	255	2.302	385	2.798	255	2.163	380	192	191	495
6	THCS	853	755	58	563	134	710	58	520	132	23	23	98
	Tiểu học & THCS	241	213	21	153	39	192	21	133	38	2	2	28
	Tiểu học	1.261	1.030	80	806	144	961	80	739	142	125	124	231
	Mầm non	1.082	944	96	780	68	935	96	771	68	42	42	138
Huyện Quảng Trạch		2.111	1.729	136	1.376	217	1.666	134	1.322	210	154	150	382
7	THCS	549	433	32	322	79	413	32	304	77	46	43	116
	TH & THCS	84	71	6	54	11	68	6	51	11	6	6	13
	Tiểu học	804	630	46	493	91	601	46	466	89	58	57	174
	Mầm non	674	595	52	507	36	584	50	501	33	44	44	79
Huyện Quảng Ninh		1.683	1.429	118	1.132	179	1.375	118	1.078	179	98	97	254
8	THCS	433	387	32	281	74	372	32	266	74	23	22	46
	TH & THCS	68	58	5	44	9	55	5	41	9	4	4	10
	Tiểu học	595	479	36	377	66	451	36	349	66	38	38	116
	Mầm non	587	505	45	430	30	497	45	422	30	33	33	82
Thị xã Ba Đồn		1.802	1.614	124	1.294	196	1.546	123	1.234	189	115	92	188
9	THCS	451	410	28	312	70	391	28	295	68	25	16	41
	TH & THCS	102	100	9	76	15	93	9	69	15	2	2	2

TT	Nội dung	Tổng biên chế sự nghiệp cần có theo quy định của Bộ GD&ĐT	Năm học 2023-2024								HDLĐ Giảng dạy đã giao năm 2024		Số biên chế sự nghiệp được giao còn thiếu so với quy định (định mức)
			Giao				Có mặt				Giao	có mặt	
			Tổng BC	QL	Giáo viên	Khác	Tổng	QL	Giáo viên	Khác			
	Tiểu học	655	573	41	453	79	543	40	427	76	45	40	82
	Mầm non	594	531	46	453	32	519	46	443	30	43	34	63
	Tổng cộng	19.485	16.569	1.332	13.177	2.060	15.886	1.315	12.550	2.021	1.144	1.042	2.916

BIỂU SỐ LƯỢNG BIÊN CHẾ SỰ NGHIỆP VÀ HỢP ĐỒNG GIÁO DỤC NĂM HỌC 2023-2024 THEO BẬC HỌC

TT	Nội dung	Tổng biên chế sự nghiệp cần có theo quy định của Bộ GD&ĐT	Năm học 2023-2024								HDLĐ Giảng dạy đã giao năm 2024		Số biên chế sự nghiệp được giao còn thiếu so với quy định (định mức)
			Giao				Có mặt				Giao	có mặt	
			Tổng BC	QL	Giáo viên	Khác	Tổng	QL	Giáo viên	Khác			
<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	$4=5+6+7$	<i>5</i>	<i>6</i>	<i>7</i>	$8=9+10+11$	<i>9</i>	<i>10</i>	<i>11</i>	<i>12</i>	<i>13</i>	$14=3-4$
1	THPT	2.018	1.796	78	1.581	137	1.737	78	1.532	127	107	74	222
2	Trung học cơ sở và THPT	290	255	15	217	23	234	15	196	23	17	15	35
3	THCS	4.144	3.508	266	2.585	657	3.351	264	2.432	655	212	187	636
4	TH & THCS	1.420	1.216	101	915	200	1.148	99	819	230	78	69	204
5	Tiểu học	6.111	4.917	381	3.827	709	4.659	374	3.589	696	438	420	1.194
6	Mầm non	5.502	4.877	491	4.052	334	4.757	485	3.982	290	292	277	625
	Tổng	19.485	16.569	1.332	13.177	2.060	15.886	1.315	12.550	2.021	1.144	1.042	2.916

PHỤ LỤC SỐ 02: KẾT QUẢ XÂY DỰNG TRƯỜNG ĐẠT CHUẨN QUỐC GIA GIAI ĐOẠN 2020-2024

(Không bao gồm các trường đã quá hạn công nhận đạt chuẩn quốc gia)

(Kèm theo BC số 16/BC-ĐGS ngày 05 tháng 7 năm 2024 của Đoàn Giám sát Thường trực HĐND tỉnh)



Stt	Đơn vị	cấp học	Lũy kế đến hết năm 2020	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024 15/4/2024	Tổng cộng (2020-2024)	Tổng lũy kế đến thời điểm báo cáo	Ghi chú
Cộng toàn tỉnh			233	258	259	293	290	290	290	
1	Huyện Minh Hóa		7	4	4	7	6	6	6	
		Mầm non	1	1	1	2	2	2	2	
		Tiểu học	3	3	3	3	2	2	2	
		THCS	3	-	-	2	2	2	2	
2	Huyện Tuyên Hóa		45	55	48	42	42	42	42	
		Mầm non	11	16	18	15	15	15	15	
		Tiểu học	18	22	18	15	15	15	15	
		THCS	16	17	12	12	12	12	12	
3	Huyện Quảng Trạch		23	26	24	25	23	23	23	
		Mầm non	3	6	5	5	3	3	3	
		Tiểu học	14	13	12	13	13	13	13	
		THCS	6	7	7	7	7	7	7	
4	Thị xã Ba Đồn		33	33	37	44	45	45	45	
		Mầm non	8	8	10	13	14	14	14	
		Tiểu học	15	12	13	17	17	17	17	
		THCS	10	13	14	14	14	14	14	
5	Huyện Bố Trạch		28	40	30	35	35	35	35	
		Mầm non	9	11	9	10	10	10	10	
		Tiểu học	14	19	11	12	12	12	12	
		THCS	5	10	10	13	13	13	13	

6	Thành phố Đồng Hới		27	22	18	19	18	18	18
		<i>Mầm non</i>	6	8	6	6	6	6	6
		<i>Tiểu học</i>	13	9	6	7	7	7	7
		<i>THCS</i>	8	5	6	6	5	5	5
7	Huyện Quảng Ninh		22	24	27	37	36	36	36
		<i>Mầm non</i>	6	7	8	10	10	10	10
		<i>Tiểu học</i>	9	11	11	13	13	13	13
		<i>THCS</i>	7	6	8	14	13	13	13
8	Huyện Lệ Thủy		41	48	63	69	70	70	70
		<i>Mầm non</i>	11	14	21	24	24	24	24
		<i>Tiểu học</i>	16	12	18	19	20	20	20
		<i>THCS</i>	14	22	24	26	26	26	26
9	Đơn vị trực thuộc Sở GD&ĐT		7	6	8	15	15	15	15

PHỤ LỤC SỐ 03: KẾT QUẢ CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC CỦA CÁC TRƯỜNG TIỂU HỌC, THCS, THPT

(Kèm theo BC số 16/BC-DGS ngày 05 tháng 7 năm 2024 của Đoàn Giám sát Thường trực HĐND tỉnh)



Stt	Năm học	Tổng số học sinh	Xếp loại hạnh kiểm								Xếp loại học lực								Ghi chú	
			Tốt	%	Khá	%	Trung bình	%	Yếu	%	Giỏi	%	Khá	%	Trung bình	%	Yếu	%		Kém
I	Tiểu học																			
1	2020-2021	84.374	56.231	66,64	27.305	32,36	838	0,99			42.739	50,65	40.232	47,68	1.043	1,23				
2	2021-2022	84.552	56.500	55,0	35.711	42,24	3.341	2,77			60.031	71,01	23.843	28,02	678	0,82				
3	2022-2023	93.704	64.620	68,96	28.540	30,46	546	0,58			75.287	80,34	17.564	18,74	882	0,94				
II	Trung học cơ sở																			
1	2020-2021	57.326	49.314	86,08	7.274	12,7	686	1,2	15	0,03	13.359	23,32	24.566	42,88	18.711	32,66	637	1,11	16	0,03
2	2021-2022	55.913	48.313	87	6.598	12	741	1	32	0	13.411	24	22.863	41	18.699	34	698	1	13	0
3	2022-2023	57.969	50.346	87	6.786	12	718	1	55	0	13.101	23	22.505	39	21.215	37	1.063	2	21	0
III	Trung học phổ thông																			
1	2020-2021	32.165	26.568	82,6	4.837	15,04	667	2,07	92	0,29	6.037	18,77	16.175	50,29	9.075	28,21	867	2,7	10	0,03
2	2021-2022	31.744	27.008	85	4.166	13	502	2	67	0	6.523	21	16.009	50	8.781	28	426	1	4	0
3	2022-2023	32.195	27.534	86	3.967	12	588	2	104	0	7.705	24	15.228	47	8.777	27	481	1	2	0

PHỤ LỤC SỐ 04: KẾT QUẢ CHI SỰ NGHIỆP GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO GIAI ĐOẠN 2020-2024
(Kèm theo BC số 161/BC-ĐGS ngày 05 tháng 7 năm 2024 của Đoàn Giám sát Thường trực HĐND tỉnh)

ĐVT: triệu đồng

Stt	Nội dung	Tổng giai đoạn 2020-2024	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024
	Tổng chi ngân sách địa phương	48.509.065	9.576.122	10.472.802	10.138.905	10.674.113	7.647.124
	<i>Trong đó: Chi cho giáo dục - đào tạo và dạy nghề</i>	16.535.601	3.211.314	3.205.229	3.191.454	3.697.989	3.229.616
	<i>Tỷ lệ (%):</i>	34,09%	27,31	26,34	27,16	30,99	33,83
1	Chi đầu tư phát triển	13.491.901	2.616.738	3.213.800	3.083.669	2.889.182	1.688.512
	<i>Trong đó: Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề</i>	2.433.783	504.208	544.071	526.132	560.297	299.075
	<i>Tỷ lệ (%):</i>	18,04%	16,31	13,58	13,75	15,93	11,40
2	Chi thường xuyên	35.017.164	6.959.384	7.259.002	7.055.235	7.784.931	5.958.612
	<i>Trong đó: Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề</i>	14.112.619	2.718.919	2.660.146	2.665.322	3.137.692	2.930.541
	<i>Tỷ lệ (%):</i>	40,30%	33,14	32,11	31,96	34,98	39,90

**PHỤ LỤC SỐ 05: KẾT QUẢ TUYỂN SINH, TỐT NGHIỆP
GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP TỪ NĂM 2020 ĐẾN NĂM 2023**

(Kèm theo BC số 167/BC-DGS ngày 05 tháng 7 năm 2024 của Đoàn Giám sát
Thường trực HĐND tỉnh)



Năm	Số liệu tuyển sinh			Số liệu tốt nghiệp			Ghi chú
	Cao đẳng	Trung cấp	Sơ cấp và dưới 03 tháng	Cao đẳng	Trung cấp	Sơ cấp và dưới 03 tháng	
2020	105	1.808	16.558	62	896	13.442	
2021	370	1.859	17.307	38	831	14.701	
2022	185	1.640	19.704	99	736	14.915	
2023	269	2.168	14.873	70	727	9.918	
Tổng	929	7.475	68.442	269	3.190	52.976	